



fēn jī

分机

noun · extension (phone line)

Example Sentences

qǐng bāng wǒ zhuǎn fēn jī bā líng yī
请帮我转分机八零一。

Please transfer me to extension 801.

gōng sī měi gè bù mén dōu yǒu dú lì de fēn jī hào mǎ
公司每个部门都有独立的分机号码。

Every department in the company has its own extension number.

Trace each character, then write the word on your own.

分 分 分 分 分 分 分

机 机 机 机 机 机 机 机 机